

QUYẾT ĐỊNH

V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 01/2017/CP-NĐ ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thười kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143 /TTr-STNMT ngày 18/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành phố (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm khẩn trương lập hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đảm bảo đối khớp phù hợp với Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh đã được

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch hoàn thành, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30/4/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tham mưu tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 30/5/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, các phòng;
 - + Trung tâm thông tin (dăng tải);
- Lưu: VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Phụ lục 01

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	891,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	505,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>505,34</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	54,57
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.735,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,29
2.2	Đất an ninh	CAN	22,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	175,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	360,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	232,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.356,80
	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.392,84</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>210,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>56,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>79,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>135,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>201,12</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>28,07</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,63</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>9,68</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>23,64</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,34</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>87,79</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	828,63
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.096,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,14
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28,61
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	2.187,20
2	Khu lâm nghiệp	KLN	223,02
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	238,06

Phụ lục 02

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.088,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.076,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.722,42</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.724,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.056,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.460,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39.352,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.061,91</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.784,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.732,60
2.2	Đất an ninh	CAN	4,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	619,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	862,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	259,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.418,77
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.437,41</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>381,24</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>59,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,77</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>68,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>271,34</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>29,64</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,76</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>17,85</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,61</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa</i>	<i>NTD</i>	<i>104,46</i>

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	<i>tổng</i>		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.596,09
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	498,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,88
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	182,34
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	10.227,47
2	Khu lâm nghiệp	KLN	167,51
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	9.460,52
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	46,00

Phụ lục 03

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỤC NAM (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.390,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.865,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.883,43</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.561,18
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.049,49
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.198,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.214,75</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.434,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	544,42
2.2	Đất an ninh	CAN	5,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	795,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	375,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	447,4
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	245,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	194,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.052,89
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.968,65</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>679,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>75,23</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>20,94</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>117,50</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>500,10</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>29,41</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,13</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,45</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>12,39</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>31,64</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>130,35</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>432,17</i>

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	174,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.293,30
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	476,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,07
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	107,57
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	5.333,68
2	Khu lâm nghiệp	KLN	24.177,79
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.049,49
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.170,70

Phụ lục 04
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỤC NGẠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.681,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.692,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.309,16</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.109,18
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.180,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.912,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.317,74</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27.384,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.584,86
2.2	Đất an ninh	CAN	7,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	131,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	509,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.224,82
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.005,59</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>483,93</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>62,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>18,83</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>124,47</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>149,27</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>19,24</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>4,23</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>12,39</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>31,64</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>34,42</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>218,64</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.405,64
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	309,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	185,57
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	3.148,89
2	Khu lâm nghiệp	KLN	327,34
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	131,40

Phụ lục 05

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.623,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.218,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.180,13</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.107,03
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.392,25
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.770,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	704,24
2.2	Đất an ninh	CAN	17,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	795,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	365,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	683,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	268,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.885,09
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.444,97</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>551,63</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>118,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>26,48</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>123,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>215,41</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>19,93</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,08</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>2,34</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>19,38</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>90,56</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>18,52</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa</i>	<i>NTD</i>	<i>200,27</i>

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	<i>tổng</i>		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.056,47
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	733,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	73,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,74
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,68
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	4.541,00
2	Khu lâm nghiệp	KLN	963,62
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.160,60

Phụ lục 06
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THẾ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.252,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.483,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.526,47</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.194,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.495,37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>636,90</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.355,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	381,30
2.2	Đất an ninh	CAN	381,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	445,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	322,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.689,10
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.726,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>224,15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>57,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>20,41</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>235,63</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>88,01</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,54</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>30,73</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>82,77</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,91</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>110,00</i>

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.232,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	427,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,22
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,63
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	4.651,15
2	Khu lâm nghiệp	KLN	550,22
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	51,50

Phụ lục 07
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN YÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.659,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.615,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.463,87</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.913,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	681,37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.107,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,65
2.2	Đất an ninh	CAN	103,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	484,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	431,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	417,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.473,22
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.996,33</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>558,89</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>75,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30,42</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>94,42</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>289,97</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>13,50</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,38</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>1,79</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>56,34</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>93,24</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>25,72</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>202,08</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.605,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	602,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,93
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63,72
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	4.340,13
2	Khu lâm nghiệp	KLN	1.802,85
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	915,20

Phụ lục 08
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP HÒA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.808,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.668,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.663,76</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.250,92
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15,28
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.775,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,89
2.2	Đất an ninh	CAN	6,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.124,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	924,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	234,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.419,54
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.144,89</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>590,77</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>57,99</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>21,51</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>148,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>112,19</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>49,56</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,52</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>3,38</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>21,04</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>29,51</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>27,95</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>183,87</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.235,26
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.439,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,21
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,01
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	10.745,93
2	Khu lâm nghiệp	KLN	1.113,57
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.040,90

Phụ lục 09
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VIỆT YÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.864,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.866,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.515,23</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	796,61
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	119,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	309,99
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.203,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	161,38
2.2	Đất an ninh	CAN	5,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.054,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	462,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.645,84
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.198,20</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>443,22</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>63,72</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>26,38</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>159,85</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>352,79</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>92,37</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,15</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>1,05</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>52,55</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>30,76</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>40,54</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>159,22</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	921,81
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.605,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,56
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,58
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	7.730,51
2	Khu lâm nghiệp	KLN	1.292,42
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.516,95

Phụ lục 10
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.710,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.754,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.252,59</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	790,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.003,97
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.438,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,73
2.2	Đất an ninh	CAN	12,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.572,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	153,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	820,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.200,76
	Trong đó:		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.081,93</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>928,60</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>68,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>36,63</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>90,72</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>562,18</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>47,00</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,68</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	

	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>39,50</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>64,62</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>41,55</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>179,34</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,74
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.349,61
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.104,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,77
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,31
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT	
1	Đất đô thị	KDT	5.898,61
2	Khu lâm nghiệp	KLN	1.068,99
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.725,34

Phụ lục 11

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	34.597,91	2.269,86	2.593,96	4.945,47	2.112,72	4.071,53	2.198,49	3.226,98	3.720,91	4.500,71	4.957,28
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20.463,98	1.554,83	433,29	2.831,33	427,12	2.321,93	674,97	1.995,48	3.069,81	3.334,42	3.820,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14.926,57</i>	<i>1.255,59</i>	<i>344,92</i>	<i>1.642,33</i>	<i>45,60</i>	<i>1.222,63</i>	<i>84,23</i>	<i>1.690,60</i>	<i>2.531,15</i>	<i>3.213,81</i>	<i>2.895,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.746,04	162,95	55,18	72,01	82,64	169,98	152,05	374,69	440,80	95,03	140,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.719,52	74,04	476,47	242,11	676,24	403,89	167,59	350,90	36,21	181,23	110,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	447,64	110,75	12,95							159,52	164,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	79,89	0,00	42,49	37,40							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7.459,60	34,28	1.571,95	1.622,75	903,72	935,65	1.171,66	305,58	29,32	246,61	638,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.656,75	333,01	1,63	139,87	23,00	240,07	32,22	200,33	142,82	463,15	80,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	24,50								1,94	20,75	1,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.344,63	41,14	1.376,05	1.137,20	332,71	365,78	300,99	643,40	194,00	105,61	847,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/NHK	241,85	0,00	117,50			10,00	33,90	80,45			0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	532,51		60,00	72,10	18,56	125,20	111,40	136,85	5,00	0,00	3,40
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	400,25	9,54	4,05	76,06	0,00	97,58	2,00	141,27	20,00		49,75
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	361,62	27,28	4,00	48,12	0,00	60,00	21,02	67,48	47,00	48,99	37,73
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	215,26	0,00		35,00	50,14	41,00	11,00	38,86	25,00		14,26
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	96,79	1,60		0,02				38,17	40,00	0,00	17,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	155,65	1,00		5,00	10,00	32,00	6,15	34,14	54,50	9,90	2,96
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	59,62		2,50	33,52				19,00			4,60
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	218,58		5,00	96,08	61,00		23,20	31,50			1,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.10	Đất thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	24,72			8,00				3,68	2,50		10,54
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	1.177,00		1.000,00	0,00	177,00						0,00
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	696,28			0,00						46,72	649,56
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	RSX/RDD	552,50			552,50							
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	611,99	1,72	183,00	210,80	16,01	0,00	92,32	52,00	0,00	0,00	56,14
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	190,54	35,97	1,37	13,11	1,20	0,00	7,16	27,14	33,57	13,49	57,53